

Số: 19 /TB-ĐHTDM

Bình Dương, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**THÔNG BÁO**  
**Xét học bạ vào đại học chính quy năm 2021**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức xét học bạ (có 02 hình thức):**

- + Hình thức 1: Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn;
- + Hình thức 2: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn.

**2. Đối tượng tuyển sinh:**

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2020 trở về trước (không giới hạn năm tốt nghiệp THPT);
- + Thí sinh đang học lớp 12 các trường THPT hoặc tương đương.

**3. Điều kiện trúng tuyển:** Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

**4. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**5. Chỉ tiêu:** 60% tổng chỉ tiêu của từng ngành.

**6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm sàn):**

- Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ **15 điểm trở lên**.
- Riêng đối với các ngành: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Ngữ văn và ngành Sư phạm Lịch sử yêu cầu phải có học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm trung bình xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Đối với ngành còn lại không yêu cầu học lực.

**7. Chế độ cộng điểm ưu tiên:** Thực hiện cộng điểm khu vực ưu tiên và điểm đối tượng ưu tiên vào phương thức xét học bạ, mức điểm cụ thể như sau:

- KV1 (0,75 điểm); KV2-NT (0,5 điểm); KV2 (0,25 điểm); KV3 (không được cộng điểm)
- Đối tượng ưu tiên 01 – 04 (2 điểm); Đối tượng ưu tiên 05 – 07 (1 điểm);

**8. Nguyên tắc xét tuyển:** Sau khi kết thúc thời gian nhận hồ sơ, Trường đại học Thủ Dầu Một sẽ tiến hành xét tuyển. Điểm trúng tuyển được xét theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm trúng tuyển là tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) theo thang điểm 30, không nhân hệ số. Điểm được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

## 9. Các tổ hợp có môn thi năng khiếu:

| Stt | Ngành                                                                                                       | Mã tổ hợp môn      | Môn thi năng khiếu             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| 1   | Giáo dục Mầm non                                                                                            | M00, M05, M07, M11 | Hát; Đọc, kể chuyện diễn cảm   |
| 2   | Kiến trúc, Mỹ thuật, Thiết kế Đồ họa, Quy hoạch vùng và Đô thị, Quản lý đô thị, Truyền thông đa phương tiện | V00, V01           | Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì) |
| 3   | Âm nhạc                                                                                                     | M05, M07, M11, M03 | Hát, thắm âm, tiết tấu         |

- Đối với ngành có mã tổ hợp có môn năng khiếu, thí sinh lựa chọn 1 trong 2 hình thức:

+ Hình thức 1: Dự thi năng khiếu tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

\* Thời gian thi: Sau kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (trường sẽ có thông báo cụ thể)

+ Hình thức 2: Dự thi năng khiếu tại các trường đại học khác, lấy kết quả nộp về Trường Đại học Thủ Dầu Một

## 10. Hướng dẫn cách tính điểm:

- **Hình thức 1:** Có tổng điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK 1 lớp 11, HK 2 lớp 11 và HK 1 lớp 12) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ **15 điểm trở lên**.

Ví dụ:

| TỔ HỢP: A00                                                        |                |                |                           |                |                |                           |                |                |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------|----------------|----------------|---------------------------|----------------|----------------|
| Điểm môn: Toán                                                     |                |                | Điểm môn: Lý              |                |                | Điểm môn: Hóa             |                |                |
| HK 1<br>lớp 11                                                     | HK 2<br>lớp 11 | HK 1<br>lớp 12 | HK 1<br>lớp 11            | HK 2<br>lớp 11 | HK 1<br>lớp 12 | HK 1<br>lớp 11            | HK 2<br>lớp 11 | HK 1<br>lớp 12 |
| 6.5                                                                | 6.8            | 6.3            | 6.5                       | 6.7            | 6.3            | 6.5                       | 6.4            | 6.3            |
| (6.5 + 6.8 + 6.3)/3 = 6.53                                         |                |                | (6.5 + 6.7 + 6.3)/3 = 6.5 |                |                | (6.5 + 6.4 + 6.3)/3 = 6.4 |                |                |
| Điểm trung bình: 6.53                                              |                |                | Điểm trung bình: 6.5      |                |                | Điểm trung bình: 6.4      |                |                |
| Tổng điểm A00 (ĐTB_ Toán + ĐTB_ Lý + ĐTB_ Hóa) = 19.43 + (điểm ƯT) |                |                |                           |                |                |                           |                |                |

+ Điểm trung bình từng môn được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Nếu chữ số thập phân của mình bỏ đi nhỏ hơn 5 thì giữ nguyên các số gần nhất, còn nếu  $\geq 5$  thì cộng thêm một chữ số gần nhất.

- **Hình thức 2:** Có tổng điểm trung bình các môn (điểm cả năm) năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ **15 điểm trở lên**.

Ví dụ:

| TỔ HỢP: A00                                                      |      |     |     |           |
|------------------------------------------------------------------|------|-----|-----|-----------|
| Điểm trung bình các môn (điểm cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn | Toán | Lý  | Hóa | Tổng điểm |
|                                                                  | 6.7  | 8.7 | 7.0 | 22.4      |
| Tổng điểm A00 = 22.4 + (điểm ƯT)                                 |      |     |     |           |

**\*Ghi chú:** Cùng một lúc thí sinh vừa có thể đăng ký cả hình thức 1 và hình thức 2

**11. Học phí:** Học phí được thu theo quy định của Nhà nước đối với Trường Đại học công lập, mức dự kiến cụ thể:

| KHỐI NGÀNH                                         | MỨC HỌC PHÍ DỰ KIẾN   |
|----------------------------------------------------|-----------------------|
| Khối ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ  | 429.000 đồng/ tín chỉ |
| Khối ngành Khoa học Khoa học xã hội, kinh tế, Luật | 359.000 đồng/ tín chỉ |
| Khối ngành Sư phạm                                 | Không thu học phí     |

## II. THỜI GIAN VÀ THỦ TỤC NỘP HỒ SƠ

**1. Thời gian bắt đầu nộp hồ sơ ĐKXT:** Từ ngày **01/04/2021**

**2. Thời gian kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT:** Đến ngày **20/07/2021**

**3. Thời gian công bố kết quả trúng tuyển:** Ngày **27/07/2021**

**4. Số lượng nguyện vọng ĐKXT:** Mỗi một hình thức thí sinh được đăng ký 02 nguyện vọng và xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

**5. Hình thức nộp hồ sơ:** Lựa chọn một trong hai hình thức sau

+ Hình thức 1: Nộp hồ sơ bằng phiếu (Theo mẫu phiếu của ĐH Thủ Dầu Một)

+ Hình thức 2: Đăng ký online: <http://dkxt.tdmu.edu.vn>

**6. Hồ sơ ĐKXT bao gồm:**

+ **Nếu nộp bằng phiếu**

- Phiếu đăng ký xét tuyển (Theo mẫu của Trường đại học Thủ Dầu Một);

- Chứng minh nhân dân: 01 bản photocopy (không cần công chứng).

+ **Nếu đăng ký online:** Không cần nộp hồ sơ

**\* Lưu ý:** Thí sinh chưa cần nộp học bạ và bằng tốt nghiệp THPT, nếu thí sinh trúng tuyển lúc nhập học Trường mới yêu cầu nộp và đối chiếu sau. Trường sẽ từ chối nhập học nếu thí sinh kê khai thông tin trong phiếu ĐKXT không đúng và chưa tốt nghiệp THPT.

**7. Cách thức nộp hồ sơ:** Thí sinh lựa chọn một trong ba cách thức sau:

+ Cách 1: Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh, Trường đại học Thủ Dầu Một

+ Cách 2: Nộp qua đường bưu điện: Tải mẫu phiếu, ghi đầy đủ thông tin vào phiếu, kèm theo 01 bản photocopy CMND, bỏ vào 1 bì thư gửi về địa chỉ: "Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Thủ Dầu Một. Địa chỉ: Số 6, đường Trần Văn Ôn, p. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Điện thoại: 0274.3835.677"

+ Cách 3: Đăng ký online tại địa chỉ: <http://dkxt.tdmu.edu.vn>

**8. Lệ phí:**

- **Lệ phí thi năng khiếu:** 300.000 đồng/1 hồ sơ

- **Lệ phí xét tuyển:** 25.000 đồng/1 nguyện vọng (ngành).

Thí sinh có thể nộp lệ phí bằng một trong ba hình thức sau đây:

+ **Cách 1:** Nộp lệ phí bằng cách chuyển tiền vào tài khoản của trường với thông tin:

- **Số tài khoản:** 65010000465078 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Dương

- **Tên chủ tài khoản :** Trường Đại học Thủ Dầu Một
  - **Nội dung nộp tiền:** TS2021 – [Số CMND của thí sinh] (Vd: TS2021 - 28123456)
  - + **Cách 2:** Nộp lệ phí trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh, Trường Đại học Thủ Dầu Một
  - + **Cách 3:** Nộp qua đường bưu điện về cho trường theo địa chỉ phía dưới
- Lưu ý:** Sau khi hoàn thành đăng ký, thí sinh phải nộp lệ phí thì nguyện vọng ĐKXT mới được xem là hợp lệ.

### III. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH (xem bảng phụ lục đính kèm)

**Địa chỉ liên hệ và nộp hồ sơ:**

**Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Thủ Dầu Một.**

**Địa chỉ:** Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

**Website:** <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn> **Email:** [trungtamtuyensinh@tdmu.edu.vn](mailto:trungtamtuyensinh@tdmu.edu.vn)

**Điện thoại:** 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844341

**Fanpage:** [www.facebook.com/tuyensinhTDMU](http://www.facebook.com/tuyensinhTDMU) - **Hotline:** 0911.022.322

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Bình Dương;
- Chủ tịch Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng và Các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐTĐH, TTTS.

**KỶ HIỆU TRƯỞNG**



*TS. Ngô Hồng Diệp*

**DANH SÁCH**  
**CÁC NGÀNH XÉT HỌC BẠ VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021**

(Kèm theo Thông báo số 19 /TB-ĐHTDM, ngày 20 tháng 3 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường đại học Thủ Dầu Một)

**I. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG VIỆT**

| Stt | Tên ngành                               | Mã ngành | Mã tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu |
|-----|-----------------------------------------|----------|---------------------|----------|
| 1   | Quản trị Kinh doanh                     | 7340101  | A00, A01, D01       | 350      |
| 2   | Kế toán                                 | 7340301  | A00, A01, D01       | 250      |
| 3   | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng     | 7510605  | A00, A01, D01       | 100      |
| 4   | Tài chính - Ngân hàng                   | 7340201  | A00, A01, D01       | 250      |
| 5   | Quản lý Công nghiệp                     | 7510601  | A00, A01, C01       | 100      |
| 6   | Du lịch                                 | 7810101  | D01, D14, D15       | 120      |
| 7   | Công nghệ Thông tin                     | 7480201  | A00, A01, C01       | 112      |
| 8   | Kỹ thuật Phần mềm                       | 7480103  | A00, A01, C01       | 69       |
| 9   | Hệ thống Thông tin                      | 7480104  | A00, A01, C01       | 36       |
| 10  | Kỹ thuật Điện                           | 7520201  | A00, A01, C01       | 120      |
| 11  | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa      | 7520216  | A00, A01, C01       | 60       |
| 12  | Kỹ thuật Cơ điện tử                     | 7520114  | A00, A01, C01       | 60       |
| 13  | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 7510205  | A00, A01, D01       | 100      |
| 14  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 7520207  | A00, A01, C01       | 50       |
| 15  | Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu    | 7480205  | A00, A01, C01       | 30       |
| 16  | Kỹ thuật Xây dựng                       | 7580201  | A00, A01, C01       | 90       |
| 17  | Kiến trúc                               | 7580101  | V00, V01, A00       | 90       |
| 18  | Kỹ nghệ gỗ (Công nghệ Chế biến Lâm sản) | 7549001  | A00, A01, B00, D01  | 60       |
| 19  | Quy hoạch Vùng và Đô thị                | 7580105  | V00, D01, A00       | 50       |
| 20  | Quản lý Đô thị                          | 7580107  | V00, D01, A00       | 50       |
| 21  | Thiết kế Đồ họa                         | 7210403  | V00, V01, A00, D01  | 100      |
| 22  | Âm nhạc                                 | 7210405  | M05, M07, M11       | 30       |
| 23  | Mỹ thuật ứng dụng (Mỹ thuật)            | 7210407  | D01, V00, V01, V05  | 30       |
| 24  | Văn hóa học                             | 7229040  | C14, C00, D01       | 50       |
| 25  | Truyền thông đa phương tiện             | 7320104  | C00, D01, D09, V01  | 50       |
| 26  | Công tác Xã hội                         | 7760101  | C00, D01, C19       | 60       |
| 27  | Ngôn ngữ Anh                            | 7220201  | D01, A01, D15       | 300      |
| 28  | Ngôn ngữ Trung Quốc                     | 7220204  | D01, D04, A01       | 270      |
| 29  | Ngôn ngữ Hàn Quốc                       | 7220210  | D01, A01, D15       | 50       |
| 30  | Luật                                    | 7380101  | C14, C00, D01       | 300      |
| 31  | Quản lý Nhà nước                        | 7310205  | C14, C00, D01       | 130      |
| 32  | Chính trị học                           | 7310201  | C14, C00, D01, C19  | 50       |

|    |                                         |         |                    |     |
|----|-----------------------------------------|---------|--------------------|-----|
| 33 | Quản lý Đất đai                         | 7850103 | A00, D01, B00, B08 | 70  |
| 34 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường        | 7850101 | A00, D01, B00, B08 | 100 |
| 35 | Quan hệ quốc tế                         | 7310206 | A00, C00, D01      | 50  |
| 36 | Kỹ thuật Môi trường                     | 7520320 | A00, D01, B00, B08 | 50  |
| 37 | Hóa học                                 | 7440112 | A00, B00, D07      | 80  |
| 38 | Công nghệ Sinh học                      | 7420201 | A00, D01, B00, B08 | 50  |
| 39 | Công nghệ Thực phẩm                     | 7540101 | A00, A02, B00, B08 | 100 |
| 40 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 7540106 | A00, A02, B00, B08 | 50  |
| 41 | Dinh dưỡng                              | 7720401 | A00, D01, B00      | 50  |
| 42 | Tâm lý học                              | 7310401 | C00, D01, C14, B08 | 70  |
| 43 | Giáo dục học                            | 7140101 | C00, D01, C14      | 30  |
| 44 | Giáo dục Mầm non                        | 7140201 | M00, M05, M07, M11 | 50  |
| 45 | Giáo dục Tiểu học                       | 7140202 | A00, C00, D01      | 100 |
| 46 | Sư phạm Ngữ Văn                         | 7140217 | C00, D01, D14      | 50  |
| 47 | Sư phạm Lịch sử                         | 7140218 | C00, D01, C14      | 20  |
| 48 | Toán học                                | 7460101 | A00, A01, D07      | 50  |

## II. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THEO CHUẨN KIỂM ĐỊNH QUỐC TẾ BẰNG TIẾNG ANH

| Stt | Tên ngành                             | Mã ngành | Mã tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu |
|-----|---------------------------------------|----------|---------------------|----------|
| 1   | Business Administration               | 7340101E | A00, A01, D01       | 50       |
| 2   | Software Engineering                  | 7480103E | A00, A01, C01       | 50       |
| 3   | Chemistry                             | 7440112E | A00, B00, D07       | 50       |
| 4   | Electrical and Electronic Engineering | 7520201E | A00, A01, C01       | 50       |

- Đối với các ngành đào tạo bằng tiếng Anh, thí sinh phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

- Sau khi trúng tuyển, thí sinh nộp bổ sung giấy chứng nhận đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ hoặc tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức.

### BẢNG MÃ TỔ HỢP

| Mã  | Tên môn tổ hợp                      |
|-----|-------------------------------------|
| A00 | Toán, Vật lí, Hóa học               |
| A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh             |
| A02 | Toán, Vật lí, Sinh học              |
| A07 | Toán, Lịch sử, Địa lí               |
| B00 | Toán, Hóa học, Sinh học             |
| B08 | Toán, Sinh học, Tiếng Anh           |
| C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí            |
| C01 | Ngữ văn, Toán, Vật lí               |
| C14 | Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân    |
| C19 | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân |
| D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh            |
| D04 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung          |

| Mã  | Tên môn tổ hợp                 |
|-----|--------------------------------|
| D07 | Toán, Hóa học, Tiếng Anh       |
| D09 | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh       |
| D14 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh    |
| D15 | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh     |
| M00 | Ngữ văn, Toán, Năng khiếu      |
| M05 | Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu   |
| M07 | Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu    |
| M11 | Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu |
| V00 | Toán, Vật lí, Năng khiếu       |
| V01 | Toán, Ngữ văn, Năng khiếu      |
| V05 | Ngữ văn, Vật lí, Năng khiếu    |

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN BẰNG HỌC BẠ NĂM 2021**  
**(DÀNH CHO HÌNH THỨC XÉT ĐIỂM TRUNG BÌNH 3 HỌC KỲ)**

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

**1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới tính.....

**2. Ngày, tháng và năm sinh** (Nếu ngày và tháng nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 đầu ô)

**3. a) Nơi sinh** (Tỉnh hoặc thành phố)..... **Mã tỉnh (Tp)**.....

**b) Dân tộc**.....

**4. Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân** (ghi mỗi số vào một ô)

**5. Hộ khẩu thường trú:**

.....

.....

.....

Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng ô sau

Mã tỉnh (Tp)

Mã huyện (quận)

Mã xã (phường)

**6. Nơi học THPT hoặc tương đương** (Ghi rõ tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi rõ mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10.....

Năm lớp 11.....

Năm lớp 12.....

**7. a) Năm tốt nghiệp THPT**.....

**b) Học lực năm lớp 12**.....

**c) Hạnh kiểm năm lớp 12**.....

**8. Đối tượng ưu tiên:** (Khoanh tròn) 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 **9. Khu vực ưu tiên:** (Khoanh tròn) KV1, KV2-NT, KV2, KV3

**10. Điện thoại di động:**..... **Email:**.....

**11. Địa chỉ liên hệ:**.....

**B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN** (Đăng ký tối đa 02 nguyện vọng, xếp theo thứ tự ưu tiên)

|                                           |             |             |                                           |             |             |                                           |             |             |
|-------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|-------------|-------------|
| [ƯT 1] NGÀNH:.....                        |             |             | MÃ NGÀNH:.....                            |             |             | MÃ TỔ HỢP:.....                           |             |             |
| ĐIỂM MÔN:.....                            |             |             | ĐIỂM MÔN:.....                            |             |             | ĐIỂM MÔN:.....                            |             |             |
| HK 1 LỚP 11                               | HK 2 LỚP 11 | HK 1 LỚP 12 | HK 1 LỚP 11                               | HK 2 LỚP 11 | HK 1 LỚP 12 | HK 1 LỚP 11                               | HK 2 LỚP 11 | HK 1 LỚP 12 |
|                                           |             |             |                                           |             |             |                                           |             |             |
| (HK 1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)/3 |             |             | (HK 1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)/3 |             |             | (HK 1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)/3 |             |             |
| Điểm trung bình 3 học kỳ:.....(1)         |             |             | Điểm trung bình 3 học kỳ:.....(2)         |             |             | Điểm trung bình 3 học kỳ:.....(3)         |             |             |
| TỔNG ĐIỂM [(1) + (2) + (3)] =             |             |             |                                           |             |             |                                           |             |             |

|                                           |             |             |                                           |             |             |                                           |             |             |
|-------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|-------------|-------------|
| [ƯT 2] NGÀNH:.....                        |             |             | MÃ NGÀNH:.....                            |             |             | MÃ TỔ HỢP:.....                           |             |             |
| ĐIỂM MÔN:.....                            |             |             | ĐIỂM MÔN:.....                            |             |             | ĐIỂM MÔN:.....                            |             |             |
| HK 1 LỚP 11                               | HK 2 LỚP 11 | HK 1 LỚP 12 | HK 1 LỚP 11                               | HK 2 LỚP 11 | HK 1 LỚP 12 | HK 1 LỚP 11                               | HK 2 LỚP 11 | HK 1 LỚP 12 |
|                                           |             |             |                                           |             |             |                                           |             |             |
| (HK 1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)/3 |             |             | (HK 1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)/3 |             |             | (HK 1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)/3 |             |             |
| Điểm trung bình 3 học kỳ.....(1)          |             |             | Điểm trung bình 3 học kỳ.....(2)          |             |             | Điểm trung bình 3 học kỳ.....(3)          |             |             |
| TỔNG ĐIỂM [(1) + (2) + (3)] =             |             |             |                                           |             |             |                                           |             |             |

**C. Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

.....Ngày.....tháng.....năm 2021

**CHỮ KÝ CỦA THÍ SINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**